CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông

Ngày 31/12/2025	27,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.3%	**-2.5%**	**3.4%**

DT thuần
Q4/25
72.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼48.9| -40.4%
YoY: ▼84.9| -54.1%

LN thuần
Q4/25
24.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.3| 101%
YoY: ▲ 0.80| 3.3%

LN sau thuế
Q4/25
21.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.6| 123%
YoY: ▲ 7.90| 60.2%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
22.6%
YoY: +/-▲ 7.0%

ROE
2025
7.5%
YoY: +/-▲ 2.8%

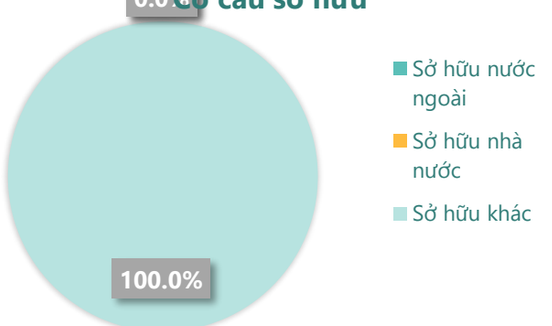
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	24,269 - 29,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,683
Số lượng CPLH (CP)	136,414,258
KLGD BQ 20 phiên (CP)	943,695
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.51
EPS	806
P/E	33.5

DT thuần
2025
608
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.00| -0.6%

LN thuần
2025
139
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 25.0| 21.9%

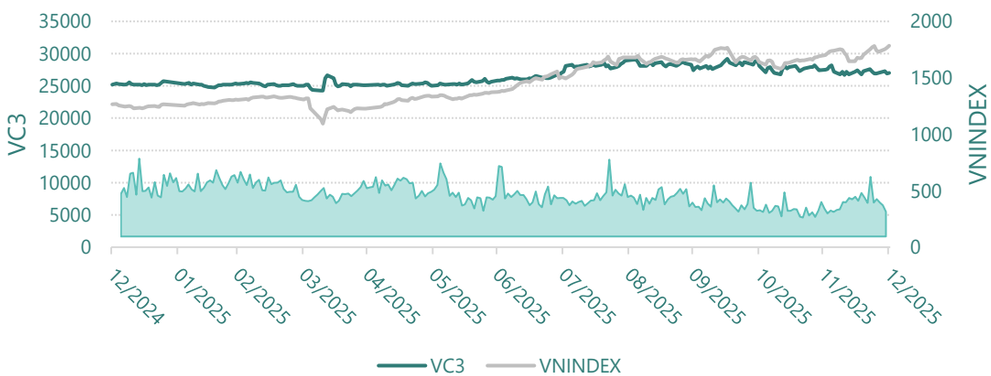
LN sau thuế
2025
110
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 44.5| 67.8%

Cơ cấu sở hữu

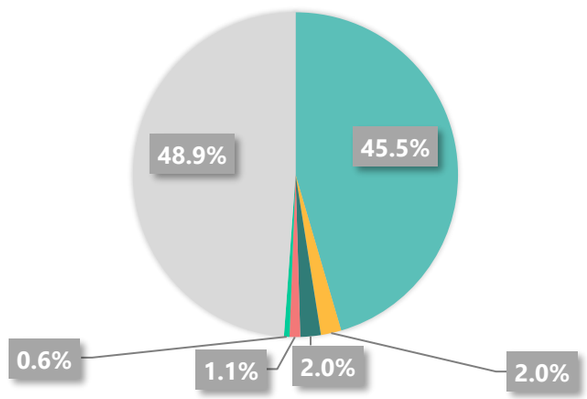


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



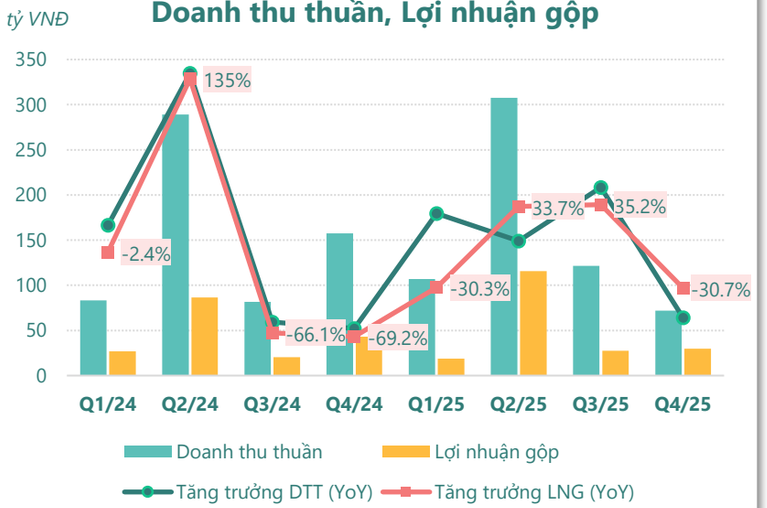
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

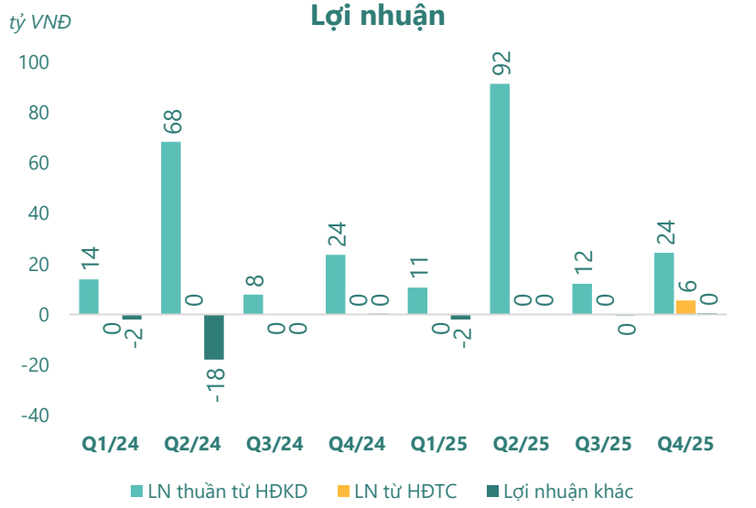
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



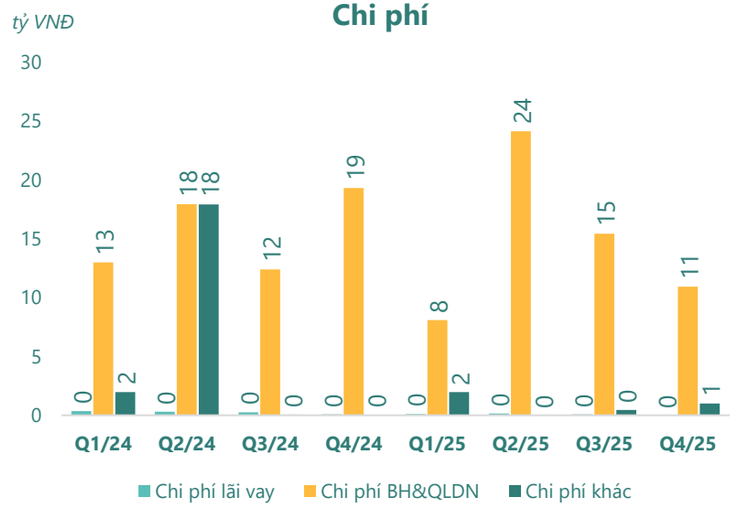
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



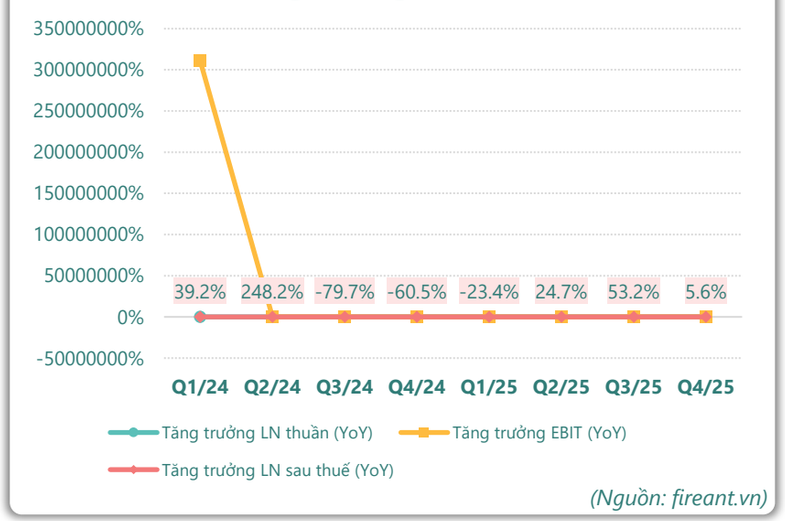
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



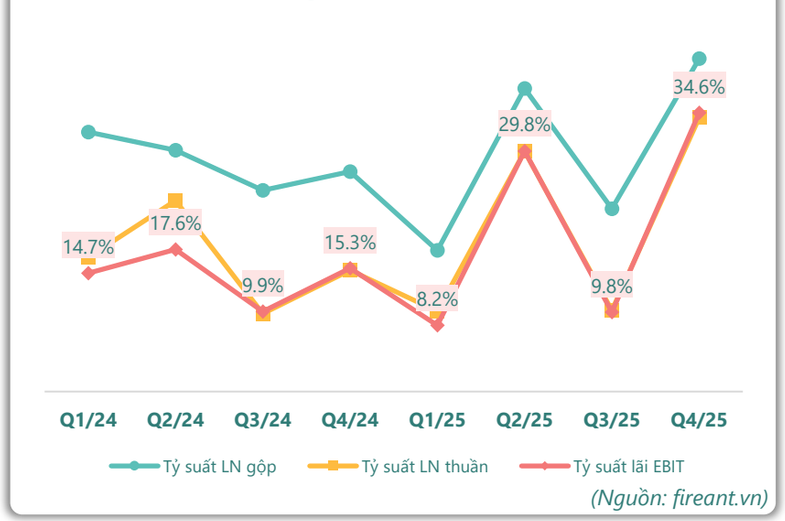
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



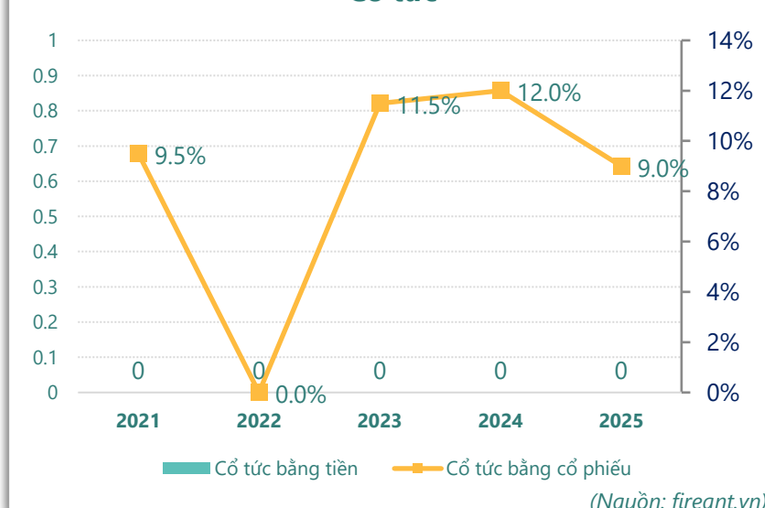
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

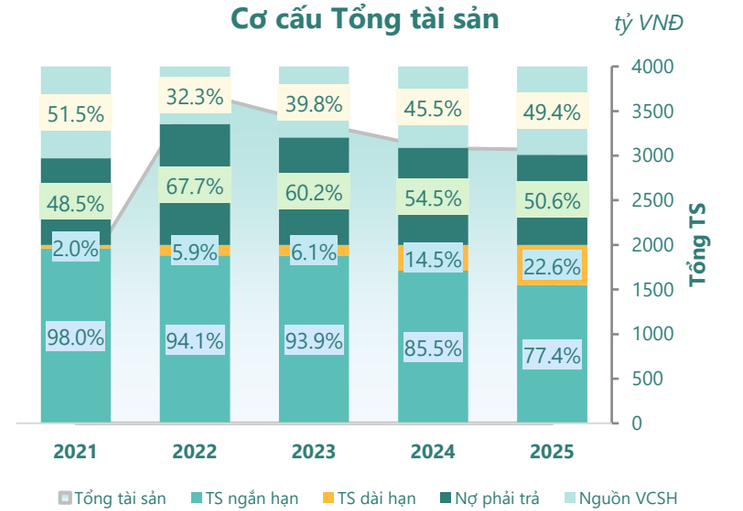
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

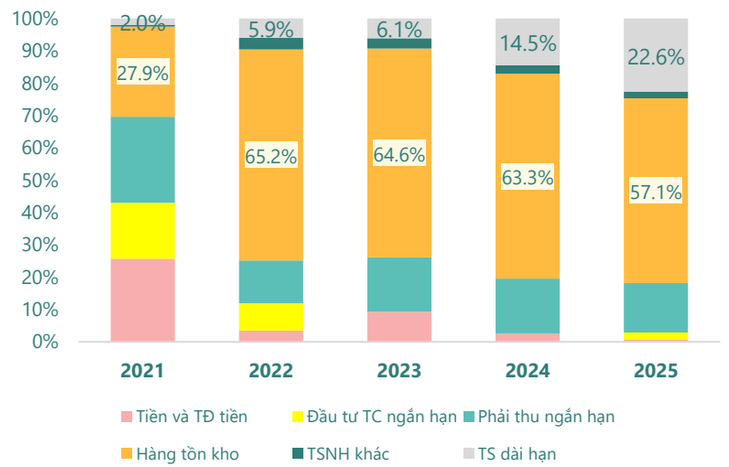
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



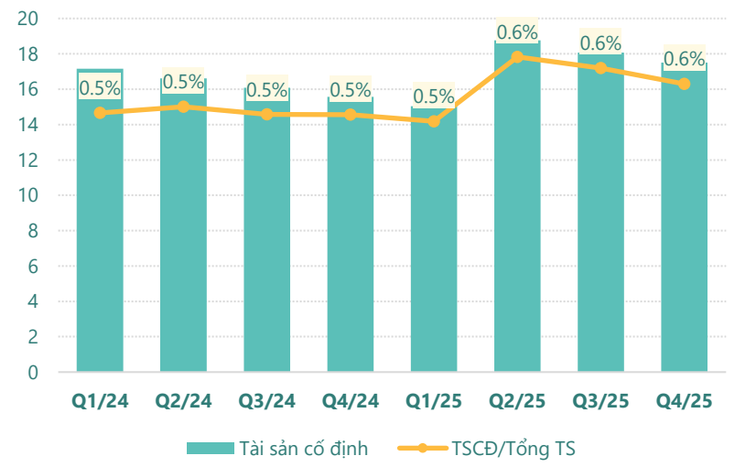
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



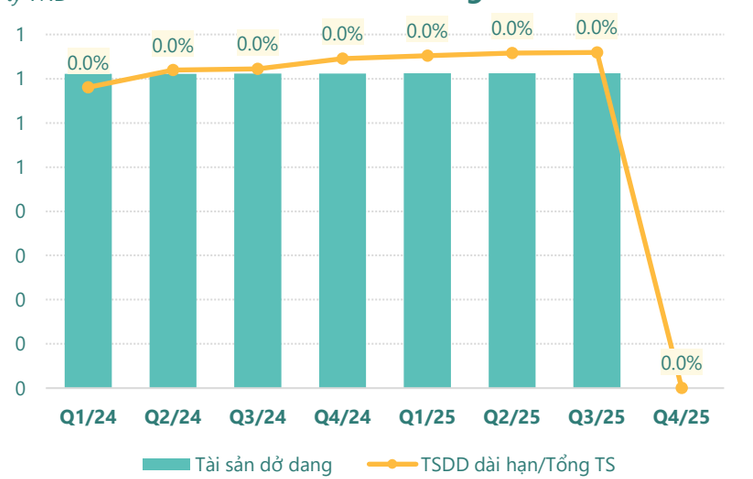
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



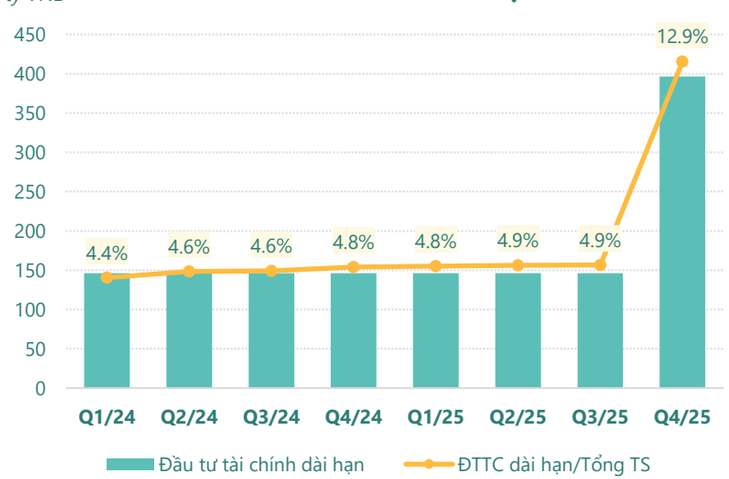
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



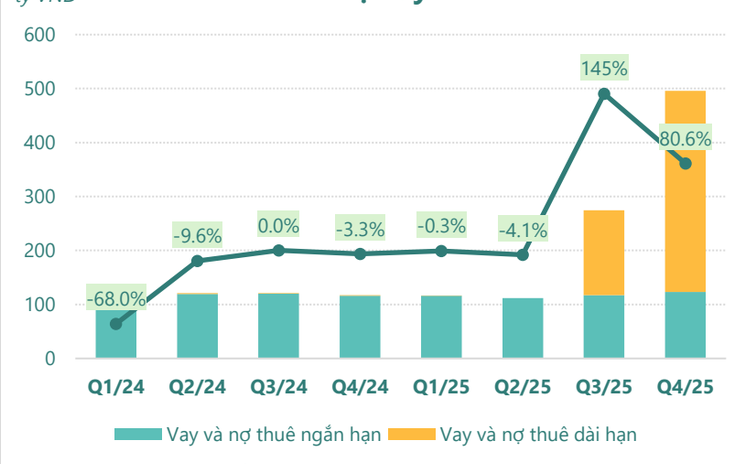
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

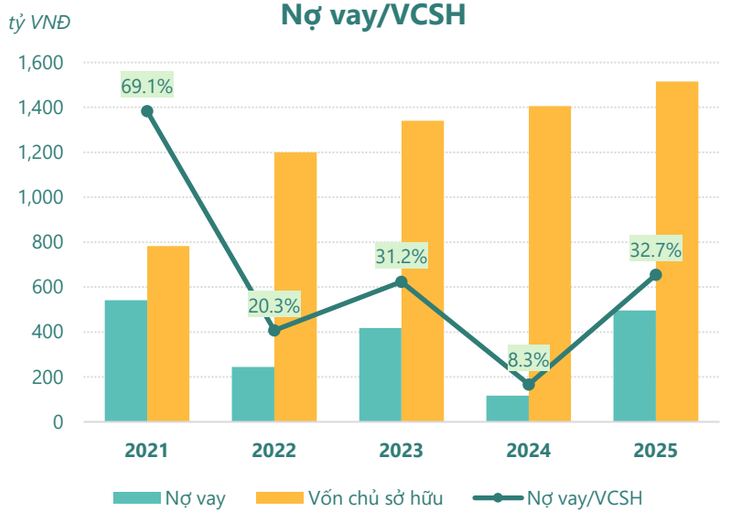
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

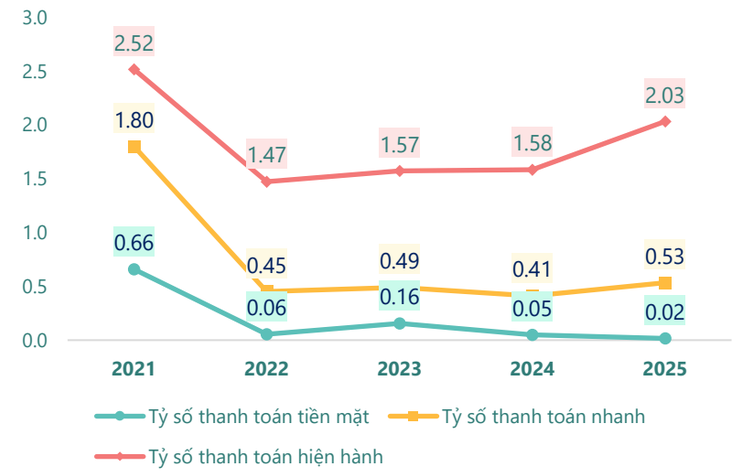
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



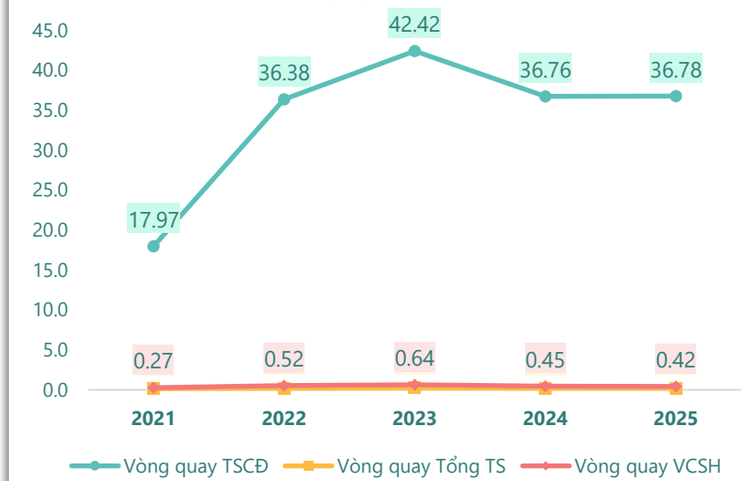
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



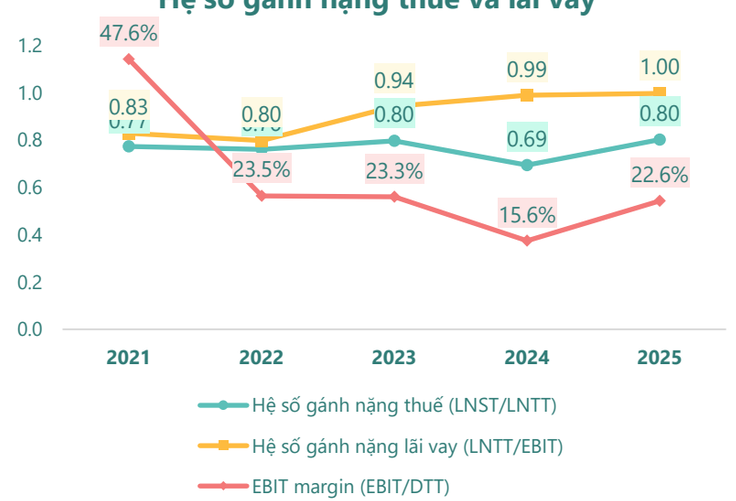
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



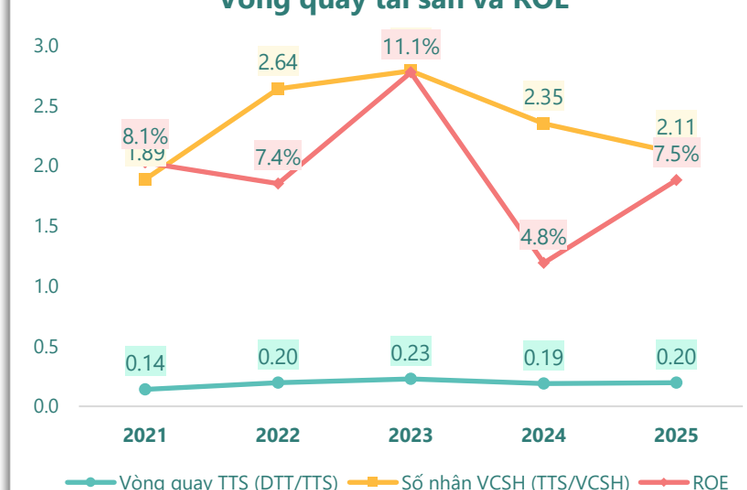
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



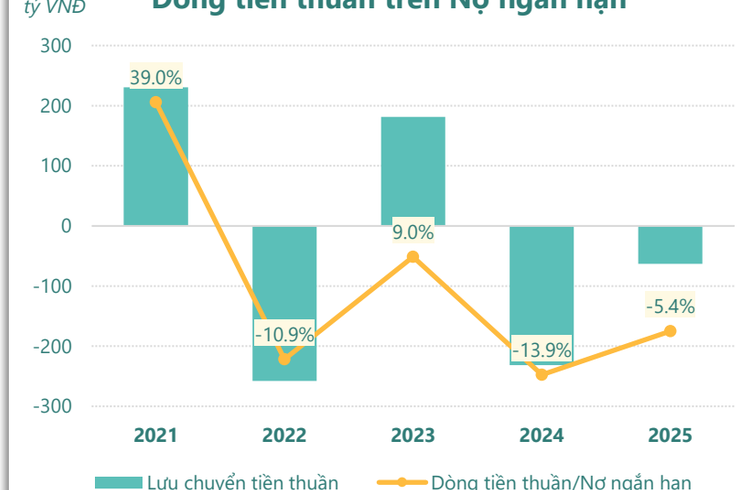
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**72.1**	**157**	**-54.1%**	**608**	**611**	**-0.6%**
Giá vốn hàng bán	42.3	114	-62.9%	416	435	-4.2%
Lợi nhuận gộp	29.7	42.9	-30.7%	192	177	8.5%
Doanh thu HĐTC	5.78	0.15	3753%	6.35	1.02	520%
Chi phí TC	0.18	0.09	95.4%	0.51	1.00	-48.9%
Chi phí lãi vay	0	0.09	-100%	0.34	1.00	-66.5%
LN trong công ty LKLD	**0.05**	**0.02**	**137%**	**0.09**	**0.09**	**8.8%**
Chi phí bán hàng	5.20	11.3	-54.0%	27.8	31.4	-11.5%
Chi phí QLDN	**5.73**	**8.05**	**-28.8%**	**30.8**	**31.3**	**-1.6%**
LN thuần từ HĐKD	24.5	23.7	3.3%	139	114	21.9%
Lợi nhuận khác	**0.44**	**0.30**	**45.0%**	**-1.84**	**-19.6**	**90.6%**
LN trước thuế	24.9	24.0	3.8%	137	94.4	45.2%
Lợi nhuận sau thuế	**21.1**	**13.2**	**60.2%**	**110**	**65.5**	**67.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**21.2**	**13.2**	**60.5%**	**110**	**65.5**	**67.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-163	133	-44.0	188	-305	-58.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.09	-132	0.07	-4.28	5.97	-225
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.05	-3.94	-0.40	-4.74	163	221
Tiền đầu kỳ	248	84.9	82.0	37.7	217	80.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-163**	**-2.90**	**-44.3**	**179**	**-136**	**-61.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	84.9	82.0	37.7	217	80.8	18.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,067**	**3,087**	**-0.6%**
Tài sản ngắn hạn	2,374	2,641	-10.1%
Tiền và tương đương tiền	18.9	82.0	-76.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.0	0	
Phải thu ngắn hạn	470	522	-10.0%
Hàng tồn kho	1,752	1,955	-10.4%
Tài sản ngắn hạn khác	63.4	81.4	-22.1%
Tài sản dài hạn	**693**	**446**	**55.3%**
Phải thu dài hạn	188	268	-29.9%
Tài sản cố định	17.5	15.6	12.4%
Bất động sản đầu tư	9.86	12.3	-19.7%
Tài sản dở dang	0	0.71	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	396	146	171%
Tài sản dài hạn khác	**4.96**	**3.25**	**52.5%**
Lợi thế thương mại	76.3	0	
Nợ phải trả	1,551	1,681	-7.7%
Nợ ngắn hạn	**1,168**	**1,667**	**-30.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	123	116	5.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.3	414	-83.7%
Nợ dài hạn	384	13.6	2728%
Vay và nợ thuê dài hạn	373	0.84	44256%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,516**	**1,406**	**7.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,516**	**1,406**	**7.8%**
Vốn điều lệ	1,364	1,252	9.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)